



jì shù
技术

Noun · technology

Example Sentences

tā xué xī jì shù

他学习技术。

He is learning technology.

zhè xiàng xīn jì shù de yìng yòng dà dà tí gāo le shēng chǎn xiào lǜ

这项新技术的应用大大提高了生产效率。

The application of this new technology has greatly improved production efficiency.

xiàn dài jì shù ràng shēng huó gèng fāng biàn

现代技术让生活更方便。

Modern technology makes life more convenient.

Trace each character, then write the word on your own.

技	技	技	技	技	技	技	技	技	技
术	术	术	术	术	术	术	术		